Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án dân sự

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC

03 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48						
											Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	**Tổng số**	**413**	**895**	**258**	**637**	**9**	**-**	**886**	**786**	**550**	**548**	**2**	**235**	**1**	**100**	**-**	**-**	**-**	**336**	**69,97%**
I	**Tổng số việc chủ động**	393	719	138	581	2	-	717	667	536	536	-	131		50	-	-	-	181	80,36%
1	Kinh doanh, thương mại	1	6	4	2	-	-	6	5	1	1	-	4		1	-	-	-	5	20,00%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	119	157	2	155	-	-	157	157	144	144	-	13		-	-	-	-	13	91,72%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	25	51	21	30	1	-	50	44	25	25	-	19		6	-	-	-	25	56,82%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	2	19	13	6	-	-	19	13	8	8	-	5		6	-	-	-	11	61,54%
7	Dân sự trong hình sự	246	486	98	388	1	-	485	448	358	358	-	90		37	-	-	-	127	79,91%
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**20**	**176**	**120**	**56**	**7**	**-**	**169**	**119**	**14**	**12**	**2**	**104**	**1**	**50**	**-**	**-**	**-**	**155**	**11,76%**
1	Kinh doanh, thương mại	1	12	9	3	1	-	11	9	-	-	-	9	-	2	-	-	-	11	0,00%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	8	48	21	27	3	-	45	42	7	7	-	34	1	3	-	-	-	38	16,67%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	4	86	69	17	3	-	83	58	2	-	2	56	-	25	-	-	-	81	3,45%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	#DIV/0!
7	Dân sự trong hình sự	7	29	20	9	-	-	29	10	5	5	-	5	-	19	-	-	-	24	50,00%
B	**Ủy thác xử lý tài sản**																			
1	Đơn vị ủy thác đi					-					-									
2	Đơn vị nhận ủy thác				-						-									

Lai Châu, Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 31 tháng 12 năm 2024

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

	Chỉ tiêu	Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	**Số đình THA**	-	**2**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		1
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	1
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	-	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Số hoãn THA**	-	**1**
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		1
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	-	-
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	**Số tạm đình chỉ THA**	-	-
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	**Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a**	**50**	**50**
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	**49**	50
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	**1**	-
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	**Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế**	**19**	**1**
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3.	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	**19**	**1**
6	**Trường hợp khác**	-	-
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	-	-
7	**Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**87**	**104**

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án dân sự

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN

03 tháng năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	**Tổng số**	125.839.404	103.186.671	22.652.733	2.348.328	-	123.491.076	60.994.253	16.309.970	15.675.410	631.153	3.407	44.684.282	1	62.496.823	-	-	-	107.181.106	26,74%
I	Tổng số việc chủ động	58.193.834	53.213.386	4.980.448	616.715	-	57.577.119	8.835.393	4.539.533	4.536.126	-	3.407	4.295.860		48.741.726	-	-	-	53.037.586	51,38%
1	Kinh doanh, thương mại	253.342	144.949	108.393	-	-	253.342	134.328	35.750	35.750	-	-	98.578		119.014	-	-	-	217.592	26,61%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	114.126	47.301	66.825	-	-	114.126	114.126	66.522	66.522	-	-	47.604		-	-	-	-	47.604	58,29%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	991.565	594.272	397.293	43.285	-	948.280	858.852	213.008	213.008	-	-	645.844		89.428	-	-	-	735.272	24,80%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	45.190.310	43.695.567	1.494.743	29.909	-	45.160.401	3.624.739	1.542.690	1.542.690	-	-	2.082.049		41.535.662	-	-	-	43.617.711	42,56%
7	Dân sự trong hình sự	11.644.491	8.731.297	2.913.194	543.521	-	11.100.970	4.103.348	2.681.563	2.678.156	-	3.407	1.421.785		6.997.622	-	-	-	8.419.407	65,35%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	67.645.570	49.973.285	17.672.285	1.731.613	-	65.913.957	52.158.860	11.770.437	11.139.284	631.153	-	40.388.422	1	13.755.097	-	-	-	54.143.520	22,57%
1	Kinh doanh, thương mại	31.561.677	28.671.763	2.889.914	366.275	-	31.195.402	25.357.774	10.714.238	10.714.238	-	-	14.643.536	-	5.837.628	-	-	-	20.481.164	42,25%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	1.718.302	1.036.102	682.200	94.000	-	1.624.302	1.522.302	137.500	124.500	13.000	-	1.384.801	1	102.000	-	-	-	1.486.802	9,03%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	31.519.098	18.403.184	13.115.914	1.271.338	-	30.247.760	24.151.490	793.242	213.282	579.960	-	23.358.248	-	6.096.270	-	-	-	29.454.518	3,28%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	56.172	56.172	-	-	-	56.172	-	-	-	-	-	-	-	56.172	-	-	-	56.172	#DIV/0!
7	Dân sự trong hình sự	2.790.321	1.806.064	984.257	-	-	2.790.321	1.127.294	125.457	87.264	38.193	-	1.001.837	-	1.663.027	-	-	-	2.664.864	11,13%
B	**Ủy thác xử lý tài sản**																			
1	Đơn vị ủy thác đi				-					-										
2	Đơn vị nhận ủy thác			-						-										

Lai Châu, Ngày 31 tháng 12 năm 2024
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 31 tháng 12 năm 2024
CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	**Số đình chỉ THA**	-	631.153
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	33.362
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		34.791
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	563.000
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	-	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Số hoãn THA**	-	1
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		1
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	-	-
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	**Số tạm đình chỉ THA**	-	-
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	**Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a**	48.741.726	13.755.097
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	48.622.712	13.755.097
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	119.014	-
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	**Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế**	**45.190.310**	**56.172**
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	**45.190.310**	**56.172**
6	**Trường hợp khác**	-	-
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	-	-
7	**Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**8.009.048**	**65.433.932**

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

03 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	**895**	**258**	**637**	**9**	**-**	**886**	**786**	**550**	**548**	**2**	**235**	**1**	**100**	**-**	**-**	**-**	**336**	**69,97%**
I	**Cục THADS**	**98**	**55**	**43**	**-**	**-**	**98**	**73**	**40**	**40**	**-**	**33**	**-**	**25**	**-**	**-**	**-**	**58**	**54,79%**
1	CHV Trần Công Hướng	5	-	5	-	-	5	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	CHV Nguyễn Duy Phiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	CHV Phạm Văn Hiển	2	-	2	-	-	2	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-	2	0,00%
4	Nguyễn Văn Phỏng	24	12	12	-	-	24	20	12	12	-	8	-	4	-	-	-	12	60,00%
5	CHV Hà Thị Thu Hiền	26	24	2	-	-	26	12	2	2	-	10	-	14	-	-	-	24	16,67%
6	CHV Nguyễn Khuông Thương	38	19	19	-	-	38	31	19	19	-	12	-	7	-	-	-	19	61,29%
7	CHV Nguyễn Chí Công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
8	CHV Quách Nguyên Thái	3	-	3	-	-	3	3	2	2	-	1	-	-	-	-	-	1	66,67%
9	CHVn Vũ Quốc Hùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
II	**Các Chi cục THADS**	**797**	**203**	**594**	**9**	**-**	**788**	**713**	**510**	**508**	**2**	**202**	**1**	**75**	**-**	**-**	**-**	**278**	**71,53%**
1	**Mường Tè**	**99**	**36**	**63**	**-**	**-**	**99**	**91**	**52**	**50**	**2**	**39**	**-**	**8**	**-**	**-**	**-**	**47**	**57,14%**
1.1	CHV Nguyễn Nam Cường	61	22	39			61	55	32	30	2	23		6				29	58,18%
1.2	CHV Đèo Văn Minh	38	14	24			38	36	20	20		16		2				18	55,56%
...	....																		
2	**Nậm Nhùn**	**28**	**1**	**27**	**-**	**-**	**28**	**28**	**19**	**19**	**-**	**9**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9**	**67,86%**
2.1	CHV Đỗ Quốc Khánh	12	-	12	-	-	12	12	7	7		5						5	58,33%
2.2	CHV Lê Bá Linh	16	1	15		-	16	16	12	12		4						4	75,00%
...																			
3	**Phong Thổ**	**91**	**9**	**82**	**-**	**-**	**91**	**89**	**78**	**78**	**-**	**11**	**-**	**2**	**-**	**-**	**-**	**13**	**87,64%**
3.1	CHV Phạm Ngọc Cương	6	4	2			6	5	1	1		4		1				5	20,00%

3.2	CHV Trần Văn Tùng	85	5	80			85	84	77	77		7		1				8	91,67%
…	….																		
4	**Sìn Hồ**	**63**	**4**	**59**	**2**	**-**	**61**	**60**	**57**	**57**	**-**	**3**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**4**	**95,00%**
4.1	CHV Phan Đình Lâm	29	2	27	1	-	28	28	28	28		-						-	100,00%
4.2	CHV Chu Gó Xè	34	2	32	1	-	33	32	29	29	-	3		1				4	90,63%
…	….																		
5	**Tam Đường**	**91**	**26**	**65**	**-**	**-**	**91**	**78**	**60**	**60**	**-**	**18**	**-**	**13**	**-**	**-**	**-**	**31**	**76,92%**
5.1	CHV Nguyễn Văn Thưởng	24	5	19			24	23	19	19		4		1				5	82,61%
5.2	CHV Bùi Quốc Khánh	67	21	46			67	55	41	41		14		12				26	74,55%
…	….																		
6	**Tân Uyên**	**124**	**53**	**71**	**-**	**-**	**124**	**98**	**45**	**45**	**-**	**53**	**-**	**26**	**-**	**-**	**-**	**79**	**45,92%**
6.1	CHV Nguyễn Văn Tuấn	42	11	31			42	38	21	21		17		4				21	55,26%
6.2	CHV Lý Ngọc Hiếu	82	42	40			82	60	24	24		36		22				58	40,00%
6.3																			
7	**Than Uyên**	**124**	**24**	**100**	**-**	**-**	**124**	**113**	**96**	**96**	**-**	**16**	**1**	**11**	**-**	**-**	**-**	**28**	**84,96%**
7.1	CHV Phạm Minh Thị	43	7	36	-	-	43	39	35	35	-	4	-	4	-	-	-	8	89,74%
7.2	CHV Đỗ Khắc Tùng	81	17	64	-	-	81	74	61	61	-	12	1	7	-	-	-	20	82,43%
…	….																		
8	**Chi cục THADS TP Lai Châu**	**177**	**50**	**127**	**7**	**-**	**170**	**156**	**103**	**103**	**-**	**53**	**-**	**14**	**-**	**-**	**-**	**67**	**66,03%**
8.1	Trần Văn Dũng	36	2	34	-		36	35	35	35	-	-		1				1	100,00%
8.2	Hà Thị Thu Hiền	11	2	9	1		10	10	10	10	-	-		-				-	100,00%
8.3	Bùi Quốc Tuân	62	19	43	5		57	52	32	32	-	20		5				25	61,54%
8.4	Bùi Ngọc Linh	68	27	41	1		67	59	26	26	-	33		8				41	44,07%
8.5																			
…	….																		

Lai Châu, Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 31 tháng 12 năm 2024

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

03 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành							
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	**125.839.404**	**103.186.671**	**22.652.733**	**2.348.328**	**-**	**123.491.076**	**60.994.253**	**16.309.970**	**15.675.410**	**631.153**	**3.407**	**44.684.282**	**1**	**62.496.823**	**-**	**-**	**-**	**107.181.106**	**26,74%**
1	**Cục THADS**	71.580.555	67.694.535	3.886.020	106.369	-	71.474.186	23.011.935	7.831.479	7.798.117	33.362	-	15.180.456	-	48.462.251	-	-	-	63.642.707	34,03%
1	CHV Trần Công Hướng	84.001	-	84.001	-	-	84.001	84.001	84.001	84.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	CHV Nguyễn Duy Phiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	CHV Phạm Văn Hiển	30.052	-	30.052	-	-	30.052	30.052	50	50	-	-	30.002	-	-	-	-	-	30.002	0,17%
4	Nguyễn Văn Phòng	19.001.765	16.980.886	2.020.879	-	-	19.001.765	18.909.951	6.718.283	6.699.921	18.362	-	12.191.668	-	91.814	-	-	-	12.283.482	35,53%
5	CHV Hà Thị Thu Hiền	49.160.524	48.790.224	370.300	-	-	49.160.524	1.894.163	64.747	49.747	15.000	-	1.829.416	-	47.266.361	-	-	-	49.095.777	3,42%
6	CHV Nguyễn Khuông Thương	3.254.910	1.920.125	1.334.785	106.369	-	3.148.541	2.044.465	930.095	930.095	-	-	1.114.370	-	1.104.076	-	-	-	2.218.446	45,49%
7	CHV Nguyễn Chí Công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
8	CHV Quách Nguyên Thái	46.003	-	46.003	-	-	46.003	46.003	31.003	31.003	-	-	15.000	-	-	-	-	-	15.000	67,39%
9	CHVn Vũ Quốc Hùng	3.300	3.300	-	-	-	3.300	3.300	3.300	3.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
II	**Các Chi cục THADS**	**3.756.241**	**3.635.246**	**120.995**	**-**	**-**	**3.756.241**	**1.710.094**	**731.782**	**152.282**	**579.500**	**-**	**978.312**	**-**	**2.046.147**	**-**	**-**	**-**	**3.024.459**	**42,79%**
1	**Mường Tè**	3.756.241	3.635.246	120.995	-	-	3.756.241	1.710.094	731.782	152.282	579.500	-	978.312	-	2.046.147	-	-	-	3.024.459	42,79%
1.1	CHV Nguyễn Nam Cường	2.186.349	2.075.114	111.235			2.186.349	1.521.720	685.347	105.847	579.500		836.373		664.629				1.501.002	45,04%
1.2	CHV Đèo Văn Minh	1.569.892	1.560.132	9.760			1.569.892	188.374	46.435	46.435			141.939		1.381.518				1.523.457	24,65%
...	....																			
2	**Nậm Nhùn**	**442.930**	**6.700**	**436.230**	**600**	**-**	**442.330**	**442.330**	**28.130**	**28.130**	**-**	**-**	**414.200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**414.200**	**6,36%**
1.3	CHV Đỗ Quốc Khánh	165.400	-	165.400			165.400	165.400	20.200	20.200			145.200						145.200	12,21%
1.4	CHV Lê Bá Linh	277.530	6.700	270.830	600		276.930	276.930	7.930	7.930			269.000						269.000	2,86%
...				-						-										
3	**Phong Thổ**	**2.137.502**	**763.000**	**1.374.502**	**-**	**-**	**2.137.502**	**2.097.502**	**295.478**	**295.478**	**-**	**-**	**1.802.024**	**-**	**40.000**	**-**	**-**	**-**	**1.842.024**	**14,09%**
1.5	CHV Phạm Ngọc Cương	1.137.625	51.501	1.086.124			1.137.625	1.107.625	14.000	14.000			1.093.625		30.000				1.123.625	1,26%
1.6	CHV Trần Văn Tùng	999.877	711.499	288.378			999.877	989.877	281.478	281.478			708.399		10.000				718.399	28,44%
...	....																			

4	**Sìn Hồ**	**602.810**	**263.479**	**339.331**	**388.275**	**-**	**214.535**	**204.535**	**174.535**	**171.128**	**-**	**3.407**	**30.000**	**-**	**10.000**	**-**	**-**	**-**	**40.000**	**85,33%**
1.7	CHV Phan Đình Lâm	418.251	221.178	197.073	366.275	-	51.976	51.976	51.976	51.976			-						-	100,00%
1.8	CHV Chu Gó Xè	184.559	42.301	142.258	22.000	-	162.559	152.559	122.559	119.152	-	3.407	30.000		10.000				40.000	80,34%
...	....																			
5	**Tam Đường**	**2.648.133**	**2.149.131**	**499.002**	**-**	**-**	**2.648.133**	**975.183**	**291.051**	**291.051**	**-**	**-**	**684.132**	**-**	**1.672.950**	**-**	**-**	**-**	**2.357.082**	**29,85%**
1.9	CHV Nguyễn Văn Thưởng	839.610	823.809	15.801			839.610	264.235	11.434	11.434			252.801		575.375				828.176	4,33%
1.10	CHV Bùi Quốc Khánh	1.808.523	1.325.322	483.201			1.808.523	710.948	279.617	279.617			431.331		1.097.575				1.528.906	39,33%
...	....																			
6	**Tân Uyên**	**3.526.667**	**3.153.948**	**372.719**	**126.241**	**-**	**3.400.426**	**1.484.345**	**145.547**	**140.716**	**4.831**	**-**	**1.338.798**	**-**	**1.916.081**	**-**	**-**	**-**	**3.254.879**	**9,81%**
1.11	CHV Nguyễn Văn Tuấn	953.286	900.746	52.540	126.241		827.045	569.045	52.390	52.390			516.655		258.000				774.655	9,21%
1.12	CHV Lý Ngọc Hiếu	2.573.381	2.253.202	320.179	-		2.573.381	915.300	93.157	88.326	4.831		822.143		1.658.081				2.480.224	10,18%
1.13																				
7	**Than Uyên**	**5.695.350**	**3.355.898**	**2.339.452**	**-**	**-**	**5.695.350**	**3.310.119**	**236.738**	**234.278**	**2.460**	**-**	**3.073.380**	**1**	**2.385.231**	**-**	**-**	**-**	**5.458.612**	**7,15%**
1.13	CHV Phạm Minh Thị	2.073.579	2.009.651	63.928	-	-	2.073.579	148.304	98.828	97.368	1.460	-	49.476		1.925.275	-	-	-	1.974.751	66,64%
1.14	CHV Đỗ Khắc Tùng	3.621.771	1.346.247	2.275.524	-	-	3.621.771	3.161.815	137.910	136.910	1.000	-	3.023.904	1	459.956	-	-	-	3.483.861	4,36%
...	....																			
8	**Chi cục THA DS TP Lai Châu**	**35.449.216**	**22.164.734**	**13.284.482**	**1.726.843**	**-**	**33.722.373**	**27.758.210**	**6.575.230**	**6.564.230**	**11.000**	**-**	**21.182.980**	**-**	**5.964.163**	**-**	**-**	**-**	**27.147.143**	**23,69%**
8.1	Trần Văn Dũng	4.464.769	4.400.703	64.066	-		4.464.769	68.566	68.566	68.566	-		-		4.396.203				4.396.203	100,00%
8.2	Hà Thị Thu Hiền	254.160	220.600	33.560	210.900		43.260	43.260	43.260	32.260	11.000		-		-				-	100,00%
8.3	Bùi Quốc Tuân	6.913.262	2.874.440	4.038.822	1.128.743		5.784.519	5.064.448	340.332	340.332	-		4.724.116		720.071				5.444.187	6,72%
8.4	Bùi Ngọc Linh	23.817.025	14.668.991	9.148.034	387.200		23.429.825	22.581.936	6.123.072	6.123.072	-		16.458.864		847.889				17.306.753	27,11%
8.5																				
...	....																			

Lai Châu, Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 31 tháng 12 năm 2024

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

03 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn)						Số việc thụ lý (Việc)								Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
		Tổng số	Lưu đơn	Chuyển đơn	Hướng dẫn, trả lời đơn	Đã thụ lý	Đang xử lý	Chia theo thời điểm tiếp nhận		Chia theo nội dung						Thu hồi thông báo thụ lý	Đình chỉ giải quyết khiếu nại	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Chưa giải quyết chuyển kỳ sau
								Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Quyết định về THA		Áp dụng biện pháp cưỡng chế		Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác						
										Quyết định THA	Quyết định khác về THA	Biện pháp kê biên, xử lý tài sản	Biện pháp khác								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	**Tổng số (Khiếu nại)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Tổng số (Tố cáo)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**Tổng số (Kiến nghị, phản ánh)**	3	-	1	2	-	-														
1	**Cục THADS**																				
1.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Kiến nghị, phản ánh	1	-	1	-	-	-														
2	**Các Chi cục THADS**																				
2.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Tố cáo	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kiến nghị, phản ánh	2	-	-	2	-															
2.1.1	**Mường Tè**																				
2.1.1.1	Khiếu nại							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.2	Tố cáo							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh																				
2.1.2	**Nậm Nhùn**																				
2.1.1.4	Khiếu nại							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.5	Tố cáo							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.6	Kiến nghị, phản ánh																				
2.1.3	**Phong Thổ**																				
2.1.1.7	Khiếu nại							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.8	Tố cáo							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.9	Kiến nghị, phản ánh																				

2.1.4	**Sìn Hồ**																				
2.1.1.10	Khiếu nại							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.11	Tố cáo							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.12	Kiến nghị, phản ánh																				
2.1.5	**Tam Đường**																				
2.1.1.13	Khiếu nại							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.14	Tố cáo							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.15	Kiến nghị, phản ánh																				
2.1.6	**Tân Uyên**																				
2.1.1.16	Khiếu nại							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.17	Tố cáo							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.18	Kiến nghị, phản ánh	1			1																
2.1.7	**Than Uyên**																				
2.1.1.19	Khiếu nại							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.20	Tố cáo							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.21	Kiến nghị, phản ánh																				
2.1.8	**ThÀNH Phố**																				
2.1.1.22	Khiếu nại							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.23	Tố cáo							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.24	Kiến nghị, phản ánh	1			1																

Lai Châu, Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 31 tháng 12 năm 2024

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

03 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
												Chia ra:				Chia ra:				
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh	Tổng số	Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Cục THADS**																			
II	**Các Chi cục THADS**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mường Tè																			
2	Nậm Nhùn																			
3	Phong Thổ																			
4	Sìn Hồ																			
5	Tam Đường																			
6	Tân Uyên																			
7	Than Uyên																			
8	Thành Phố																			

Lai Châu, Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 31 tháng 12 năm 2024

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự
Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

03 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT						Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả	
					Tại Cơ quan THADS				Tại Tòa án						Thi hành xong			Chưa thi hành xong				
			Chia ra:			Chia ra:				Chia ra:						Chia ra:			Chia ra:			
										Đã có bản án												
												Trong đó:										
		Tổng số	Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giả quyết bồi thường	Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Tổng số	Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Chưa có bản án	Tổng số	Đã được cấp kinh phí và chi trả xong	Các trường hợp khác	Tổng số	Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí	Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Cục THADS	-			-				-		-				-			-				
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phong Thổ	-			-				-		-				-			-				
2	Nậm Nhùn	-			-				-		-				-			-				
3	Mường Tè	-			-				-		-				-			-				
4	Sìn Hồ	-			-				-		-				-			-				
5	Tam Đường	-			-				-		-				-			-				
6	Tân Uyên	-			-				-		-				-			-				
7	Than Uyên	-			-				-		-				-			-				
8	Thành Phố	-			-				-		-				-			-				

Lai Châu, Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH

03 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:							Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:							Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án				
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Tổng số	Chia ra:			
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:							Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm		Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới						Số trường hợp bị xử lý	Số trường hợp không bị xử lý		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	**4**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Cục THADS**	**4**	-	-			-							-				
II	**Các Chi cục THADS**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phong Thổ		-	-			-							-				
2	Nậm Nhùn		-	-			-							-				
3	Mường Tè		-	-			-							-				
4	Sìn Hồ		-	-			-							-				
5	Tam Đường		-	-			-							-				
6	Tân Uyên		-	-			-							-				
7	Than Uyên		-	-			-							-				
8	Thành Phố		-	-			-							-				

Lai Châu, Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

03 tháng năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**87**	**1**	**-**	**-**	**-**	**25**	**6**	**55**	**104**	**7**	**-**	**6**	**-**	**32**	**3**	**56**
I	**Cục THADS**	**14**	-	-	-	-	-	6	8	22	-	-	-	-	-	3	19
II	**Các Chi cục THADS**	**73**	**1**	**-**	**-**	**-**	**25**	**-**	**47**	**82**	**7**	**-**	**6**	**-**	**32**	**-**	**37**
1	Mường Tè	**3**	-	-	-	-	-	-	3	4	-	-	1	-	3	-	-
2	Nậm Nhùn	**1**	-	-	-	-	-	-	1	6	1	-	-	-	3	-	2
3	Phong Thổ	**18**	-	-	-	-	7	-	11	14	1	-	-	-	2	-	11
4	Sìn Hồ	**6**							6	3							3
5	Tam Đường	**10**	-	-	-	-	10	-	-	5	-	-	-	-	1	-	4
6	Tân Uyên	**11**	-	-	-	-	2	-	9	6	-	-	-	-	4	-	2
7	Than Uyên	**6**	1	-	-	-	1	-	4	23	1	-	-	-	12	-	10
8	Thành Phố	**18**					5		13	21	4		5		7		5

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

08 tháng năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**8.009.048**	**9.183**	**-**	**-**	**-**	**173.548**	**5.600.240**	**2.226.077**	**65.433.932**	**14.229.372**	**-**	**224.250**	**-**	**5.865.861**	**40.396.850**	**4.717.599**
I	**Cục THADS**	**6.116.030**						5.600.240	515.790	42.639.281						40.396.850	2.242.431
II	**Các Chi cục THADS**	**1.893.018**	**9.183**	**-**	**-**	**-**	**173.548**	**-**	**1.710.287**	**22.794.651**	**14.229.372**	**-**	**224.250**	**-**	**5.865.861**	**-**	**2.475.168**
1	Mường Tè	9.400	-	-	-	-	9.400	-	-	675.000	-	-	30.000	-	645.000	-	-
2	Nậm Nhùn	6.200	-	-	-	-	-	-	6.200	331.338	9.100	-	-	-	153.000	-	169.238
3	Phong Thổ	558.382					37.692		520.690	1.877.439	566.321				852.850		458.268
4	Sìn Hồ	340.712							340.712	44.200							44.200
5	Tam Đường	317.726	-	-	-	-	-	-	317.726	322.100	-	-	-	-	94.900	-	227.200
6	Tân Uyên	169.850	-	-	-	-	38.050	-	131.800	341.440	-	-	-	-	122.483	-	218.957
7	Than Uyên	59.865	9.183	-	-	-	4.375	-	46.307	2.383.912	824.355	-	-	-	532.297	-	1.027.260
8	Thành Phố	430.883					84.031		346.852	16.819.222	12.829.596		194.250		3.465.331		330.045